

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẮP CDC THĂNG LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẮP CDC THĂNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CDC THANG LONG BUILD INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CDC THANG LONG ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108768365

**3. Ngày thành lập:** 04/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 74 Ngõ 12 Phố Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936364188

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh Doanh                                                           | 8299     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                             | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                       | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                       | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                      | 1629     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                  | 2220     |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                | 2511     |
| 8.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                 | 3100     |
| 9.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ ngành công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, tin học, điện, điện tử; | 3290     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt, cài đặt, bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các sản phẩm Công ty kinh doanh;                                                       | 3319     |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                             | 4101     |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                       | 4102     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                 | 4211     |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                  | 4212     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | <p>Xây dựng công trình điện</p> <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mạng lưới đường dây truyền tải, phân phối điện và các công trình, cấu trúc có liên quan như:</li> <li>+ Đường dây, mạng lưới truyền tải điện với khoảng cách dài.</li> <li>+ Đường dây, mạng lưới truyền tải điện, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ ở thành phố.</li> <li>+ Trạm biến áp.</li> <li>- Xây dựng nhà máy điện.</li> </ul>                                                                                            | 4221(Chính) |
| 16. | <p>Xây dựng công trình cấp, thoát nước</p> <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước như:</li> <li>+ Hệ thống thủy lợi (kênh).</li> <li>+ Hồ chứa.</li> <li>- Xây dựng các công trình cửa:</li> <li>+ Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa.</li> <li>+ Nhà máy xử lý nước thải.</li> <li>+ Trạm bơm.</li> </ul>                                                                                                                                                                | 4222        |
| 17. | <p>Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc</p> <p>Chi tiết: Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị viễn thông</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng các mạng lưới cáp viễn thông, thông tin liên lạc và các công trình, cấu trúc có liên quan:</li> <li>+ Các tuyến cáp, mạng lưới viễn thông.</li> <li>+ Các tuyến cột, tuyến cống, bể để kéo cáp thông tin và các công trình phụ trợ.</li> <li>- Xây dựng công trình đài, trạm thu phát sóng truyền thanh, truyền hình và các công trình có liên quan.</li> </ul> | 4223        |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229        |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291        |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292        |
| 21. | <p>Xây dựng công trình chế biến, chế tạo</p> <p>Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình công nghiệp chế biến, chế tạo không phải nhà như;</li> <li>+ Nhà máy sản xuất hoá chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác.</li> <li>+ Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng.</li> <li>+ Nhà máy chế biến thực phẩm,...</li> </ul>                                                                                                                                                                               | 4293        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị viễn thông<br>Xây dựng công trình viễn thông<br>Xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Nhóm này gồm:<br>Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng. Cụ thể:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện,<br>+ Đường dây thông tin liên lạc,<br>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>+ Đèn vệ tinh,<br>+ Hệ thống chiếu sáng,<br>+ Chuông báo cháy,<br>+ Hệ thống báo động chống trộm,<br>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố,<br>+ Đèn trên đường băng sân bay.<br>Nhóm này cũng gồm: Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình. | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                                | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Mua bán phần mềm máy tính;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khoa học kỹ thuật, thiết bị phân tích, thí nghiệm, kiểm tra, đo lường; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Mua bán, đại lý máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ ngành công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, tin học, điện, điện tử; | 4659 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 34. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 36. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Đại lý phát hành sách và tạp chí;                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 37. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                          | 4772 |
| 38. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                               | 6619 |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 40. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng..</p> <p>Tư vấn giám sát</p> <p>Hoạt động đo đạc bản đồ</p> | 7110 |
| 42. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120 |
| 43. | <p>Quảng cáo</p> <p>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 44. | <p>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</p> <p>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 45. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Dịch vụ kỹ thuật cho các dự án;                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Dịch vụ cho thuê các sản phẩm Công ty kinh doanh;<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển. | 7730 |
| 48. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                 | 8211 |
| 49. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                             | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM CHÍ DANH     | Phòng 106 - B8, tập thể Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 204.000    | 2.040.000.000         | 34,000    | 012705057                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 204.000    | 2.040.000.000         | 34,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ CÔNG CHÚC      | Số 74 Ngõ 12 Phố Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 198.000    | 1.980.000.000         | 33,000    | 0240660000<br>22                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 198.000    | 1.980.000.000         | 33,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | Thôn Tiên Kha, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 198.000    | 1.980.000.000         | 33,000    | 011863912                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 198.000    | 1.980.000.000         | 33,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 09/12/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011863912

Ngày cấp: 14/03/2009

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tiên Kha, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 92 ngõ 78, khu TĐC 01 khu đô thị mới Mỗ Lao, tổ 16, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội